

場所 Location 場所位置 Chǎngsuǒ wèizhì

1	above	以上	Yǐ shàng	上	以上	Yǐ shàng
2	back	背部	bèibù	後ろ	背后	bèihòu
3	behind	背后	bèihòu	後ろ	背后	bèihòu
4	below	下面	xiàmiàn	下	低于	dī yú
5	between	之间	zhī jiān	間	介于	jiè yú
6	center	中央	zhōngyāng	中央	中心	zhōngxīn
7	downstairs	楼下	lóu xià	階下	楼下	lóu xià
8	downtown	市中心	shì zhōngxīn	中心街	市区	shì qū, shì qū
9	front	面前	miànqián	前	之前	zhīqián
10	here	这里	zhèlǐ	ここ	在这里	zài zhèlǐ
11	inside	内	nèi	中、内側	里面	lǐ miàn, lǐ miàn
12	near	近	jìn	近い	关门	guānmén
13	nearby	附近	fùjìn	近くの	近处	jìn chù
14	on	上	shàng	~の上に	开	kāi
15	opposite	相反	xiāngfǎn	反対の	对面	duìmiàn
16	outside	外	wài	外側	外面	wàimiàn
17	over	过度	guòdù	~の上に	开	kāi
18	there	那里	nàlǐ	そこに、そこで	那里	nàlǐ, nàlǐ
19	top	最佳	zuì jiā	頂点	顶点	dǐngdiǎn
20	under	下	xià	~の下	下	xià
21	up	上	shàng	上へ、上がって	上, 上	shàng, shàng
22	upstairs	楼上	lóu shàng	階上へ	楼上	lóu shàng
23	village	村	cūn	村	村落	cūnluò